

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

**Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa,
chứng nhận lãnh sự**

Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011;

2. Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 189/HĐBT ngày 04/6/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh lãnh sự;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2004;

- Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2011;

- Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Nội dung tại Văn bản hợp nhất này không làm thay đổi nội dung và hiệu lực của 03 Thông tư trên.

Sau khi có ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự như sau²:

I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU LỆ PHÍ:

1. Các tổ chức, cá nhân (không phân biệt trong nước hay nước ngoài) khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự giấy tờ, tài liệu, cung cấp bản sao giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật thì phải nộp lệ phí (sau đây gọi chung là lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự) theo quy định tại Thông tư này.

2. Không thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự trong các trường hợp sau đây:

a) Hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự giấy tờ, tài liệu phục vụ trực tiếp cho các hoạt động của các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

² Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Ngoại giao;

Sau khi có ý kiến của Bộ Ngoại giao tại công văn số 1738/BNG-LS ngày 31/5/2011, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa và chứng nhận lãnh sự như sau:”

Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự như sau:”

b) Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết, tham gia hoặc thỏa thuận có quy định khác thì được thực hiện theo quy định đó.

c) Miễn thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở quan hệ ngoại giao "có đi có lại" và các trường hợp đối ngoại khác theo quyết định cụ thể của Bộ Ngoại giao.

3³. Mức thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự cụ thể như sau:

a) Hợp pháp hóa lãnh sự, thu 30.000 (ba mươi nghìn) đồng/lần.

b) Chứng nhận lãnh sự, thu 30.000 (ba mươi nghìn) đồng/lần.

c) Cấp bản sao giấy tờ, tài liệu, thu 5.000 (năm nghìn) đồng/lần.

II. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG LỆ PHÍ:

1. Lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2⁴. Cơ quan thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự có trách nhiệm thực hiện chế độ tài chính, kế toán về lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3⁵. Đối với hồ sơ đề nghị hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự nộp tại Bộ Ngoại giao: Cơ quan thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự (Bộ Ngoại giao) được trích để lại 30% (ba mươi phần trăm) tiền thu lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí tại Bộ Ngoại giao.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Đối với hồ sơ đề nghị hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự nộp tại ngoại vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Cơ quan thu lệ phí (Bộ Ngoại giao) được để lại 20% (hai mươi phần trăm) tiền thu lệ phí, chuyển cho cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 10% (mười phần trăm) tiền thu lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc thu lệ phí tại Bộ Ngoại giao và ngoại vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nội dung chi cụ thể như sau:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí), trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

d) Chi mua sắm thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu lệ phí.

đ) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại tiết a, b, c và d điểm này.

Hàng năm, cơ quan thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự phải lập dự toán thu, chi gửi: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền lệ phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành; hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

4⁶. Số tiền thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự còn lại (70%), cơ quan thu lệ phí phải trực tiếp nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN⁷:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo⁸.
2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, cơ quan thu lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự và các cơ quan liên quan thực hiện thu, nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

⁷ Điều 2 Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011.
2. Các nội dung khác liên quan đến lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự không được đề cập trong Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự.
3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.”

Điều 2 Thông tư số 01/2013/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.
2. Các nội dung khác liên quan đến lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự không được đề cập trong Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 98/2011/TT-BTC ngày 05/7/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2004/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hợp pháp hóa, chứng nhận lãnh sự.
3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.”

⁸ Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

BỘ TÀI CHÍNH**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 03/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Vũ Thị Mai**